TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ GÒ CÔNG** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 09/4/2019
V/v "*Ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨAVIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ GÒ CÔNG, TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Thưa**.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trần Công Mẫn**.

2. Ông **Phạm Đăng Khoa**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thu Thảo** – thư ký Tòa án nhân dân thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: *Bà* ***Phạm Thị Kim Trinh*** *– kiểm sát viên.*

Ngày 09 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 338/2018/TLST–HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2018 về việc *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2019/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Anh T, sinh năm: 1980; (Xin vắng mặt)
Địa chỉ: 913 N, khu phố B, phường B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.
Tạm trú: 198 N, khu phố B, phường M, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn*: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm: 1978; (Vắng mặt)
Địa chỉ: 913 N, khu phố B, phường B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 10 năm 2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Anh T trình bày:

Chị và anh H xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tự nguyện có tổ chức lễ cưới và được Ủy ban nhân dân Phường M, thị xã G, Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 52/HT Quyển số I/2006, ngày 15 tháng 9 năm 2006. Sau khi cưới anh chị sống bên chị, thời gian đầu hạnh phúc đến khoảng năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh H thường xuyên uống rượu về nhà kiếm chuyện đánh chị, không lo cho gia đình, chị T đã cố

gắng hàn gắn nhưng không được, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên đã ly thân từ năm 2017 đến nay. Do hiện tại tình cảm không còn chị T yêu cầu ly hôn với anh H.

- Về con chung: Có một con chung tên Nguyễn Trúc H, sinh ngày 04/9/2008, hiện con đang sống với chung với chị T. Khi ly hôn chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai anh Nguyễn Văn H có ý kiến như sau:

Thống nhất như lời trình bày của chị T về thời gian và điều kiện kết hôn. Anh và chị T chung sống với nhau thời gian đầu cũng có hạnh phúc nhưng đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, anh sống bên vợ nhưng gia đình vợ thường xuyên ép anh ly hôn, chị T có quan hệ với người đàn ông khác, anh phát hiện và tha thứ nhưng chị T không thay đổi. Nay chị T yêu cầu ly hôn anh H đồng ý ly hôn.

Con chung: có 01 con chung tên Nguyễn Trúc H, sinh ngày 04/9/2008, khi ly hôn thì tùy theo nguyện vọng của cháu H muốn sống chung với cha hay mẹ anh đều đồng ý.

Tài sản chung và nợ chung anh H khai không có.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu trình tự, thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý và xét xử vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự. Riêng anh H không tuân thủ đúng theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Áp dụng điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị T. Về án phí: chị T chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị T có đơn khởi kiện đối với anh H. Bị đơn anh H có địa chỉ tại Phường 3, thị xã Gò Công nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị T xin ly hôn với anh H, căn cứ Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình nên quan hệ pháp luật tranh chấp là "Ly hôn".

[3]. Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị T có đơn xin vắng mặt; Bị đơn anh H vắng mặt không có lý do dù được tống đạt hợp lệ. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[4]. Về yêu cầu của đương sự:

Về hôn nhân: Chị T chung sống với anh H từ năm 2006 và được Ủy ban nhân dân Phường M, thị xã G, Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 15/9/2006 nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Thời gian chung sống đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến ly hôn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh H thường xuyên kiếm chuyện đánh chị và hay nhậu nhẹt, không lo cho gia đình, chị đã cố gắng hàn gắn nhưng không được, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng; về phía anh H có ý kiến cho rằng nguyên nhân ly hôn là do chị T có quan hệ với người khác ngoài hôn nhân, gia đình chị T thường xuyên kêu ly hôn,

cuộc sống không hạnh phúc. Ngoài ra, qua xác minh nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng anh H, chị T tại địa phương thì cũng xác định hiện nay anh H và chị T đã ly thân nhau, vợ chồng có đến báo chính quyền địa phương 02 lần về việc cự cãi lớn tiếng trong gia đình và nhờ công an hòa giải. Từ đó cho thấy chị T, anh H mâu thuẫn đã lâu nhưng đến nay vẫn không hàn gắn được.

Anh H mặc dù có đến trình bày ý kiến về việc ly hôn nhưng khi Tòa án mời hòa giải và xét xử thì anh vắng mặt không lý do, điều đó chứng tỏ anh H không tha thiết với cuộc hôn nhân này. Qua xem xét Hội đồng xét xử xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được, việc chị T yêu cầu ly hôn với anh H là hoàn toàn có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 luật hôn nhân và gia đình.

Về nuôi con chung: Có một con chung tên Nguyễn Trúc H sinh ngày 104/9/2008 hiện con đang sống với chị T, ly hôn chị yêu cầu tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Anh H có ý kiến tùy theo nguyện vọng của con về việc muốn sống chung với ai. Hội đồng xét xử xét thấy trách nhiệm nuôi dưỡng, giáo dục là trách nhiệm chung của anh H, chị T. Từ khi ly thân đến nay cháu H được chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, anh H cũng không có ý kiến phản đối gì. Qua xác minh tại địa phương thì chị T có nghề buôn bán, thu nhập ổn định, đủ điều kiện để nuôi dưỡng cháu H phát triển ổn định. Do đó cần để chị T nuôi con chung là phù hợp nguyện vọng của cháu H và Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Về việc cấp dưỡng nuôi con chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng, anh H cũng không tự nguyện cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Nếu sau này anh H, chị T có tranh chấp về cấp dưỡng nuôi con thì sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

- Về chia tài sản chung và nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[5]. Về án phí: Chị T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[6]. Về quyền kháng cáo của đương sự: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Các Điều 147, 227, 228, 238, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Anh T.

Chị Nguyễn Thị Anh T được ly hôn với anh Nguyễn Văn H.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị Anh T được trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Trúc H, sinh ngày 04/9/2008.

Anh Nguyễn Văn H chưa phải cấp dưỡng nuôi con do chị T chưa có yêu cầu.

Anh Nguyễn Văn H được quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

3. Về chia tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Anh T phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng)* án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* theo biên lai thu số 42805 ngày 05 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang. Như vậy, chị T đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm. Trường hợp đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tống đạt bản án hợp lệ.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND TXGC;
- Chi cục THADS TXGC;
- UBND P M, TXGC;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

Nguyễn Văn Thưa

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA